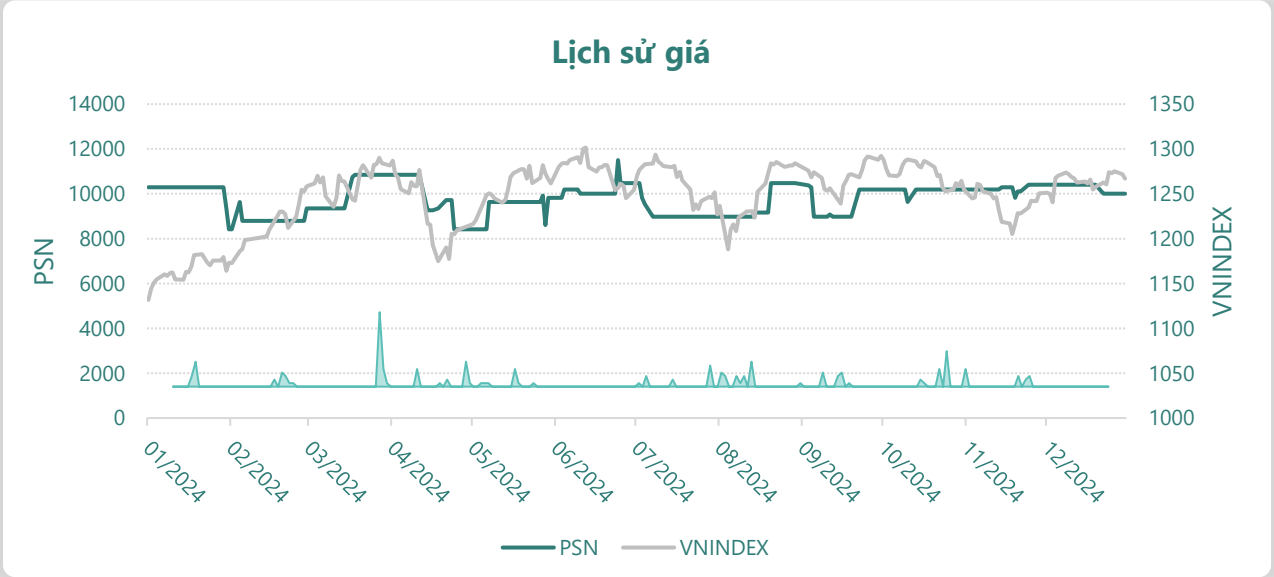
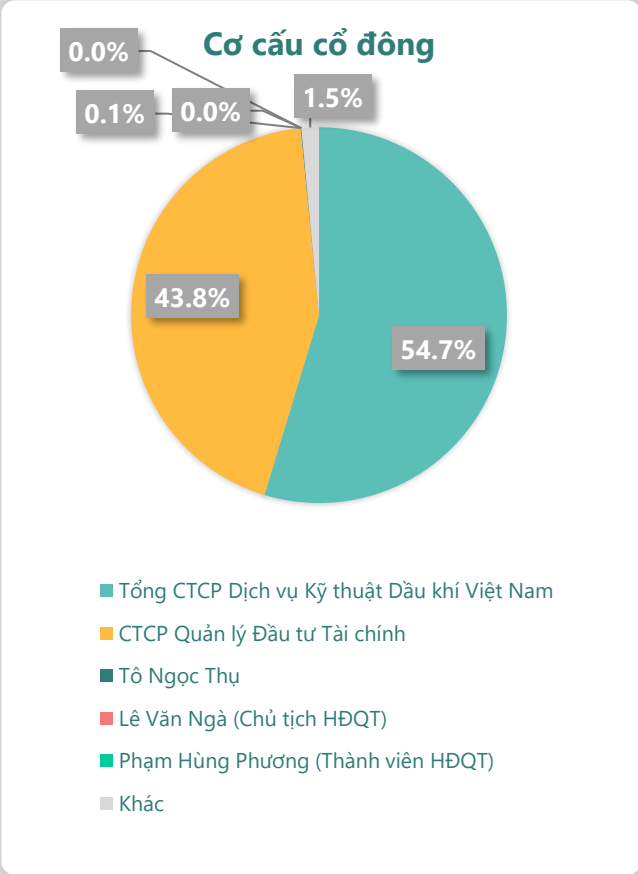
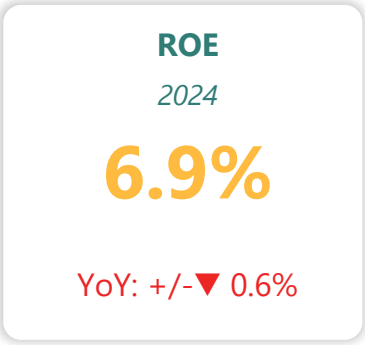
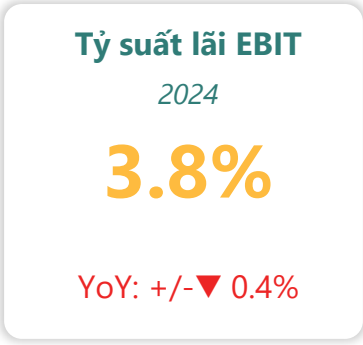
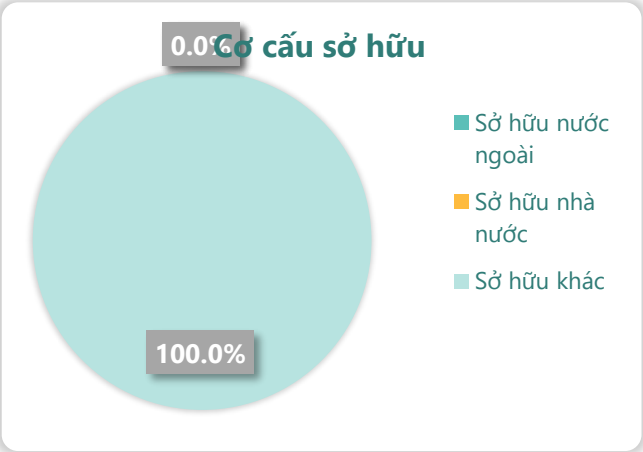


KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PSN)

CTCP Dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa

Ngày 31/12/2024	10,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	-1.9%	11.4%

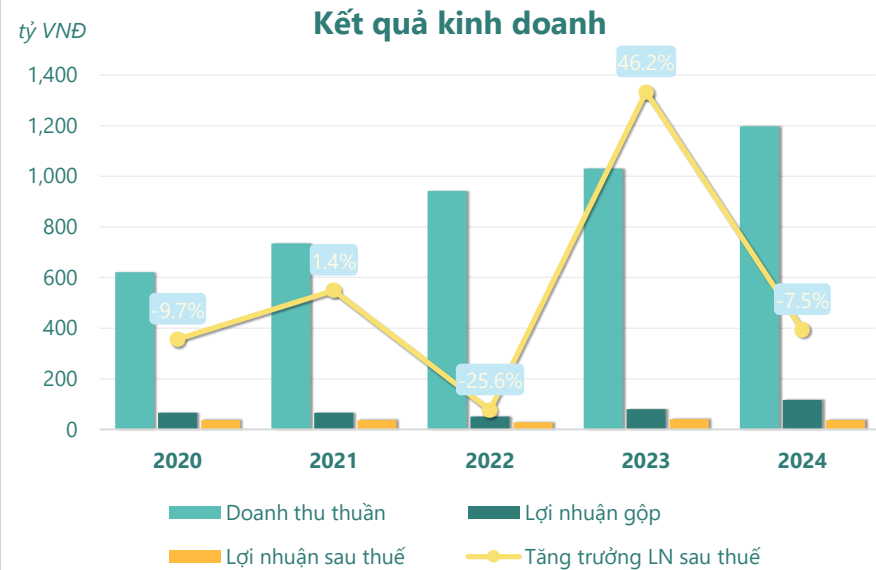
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,417 - 11,503
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	400
Số lượng CPLH (CP)	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.07)
EPS	919
P/E	10.9



Năm **2024**, **PSN** ghi nhận doanh thu thuần **1,197** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **37.14** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.2%** và **giảm 7.48%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.93%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

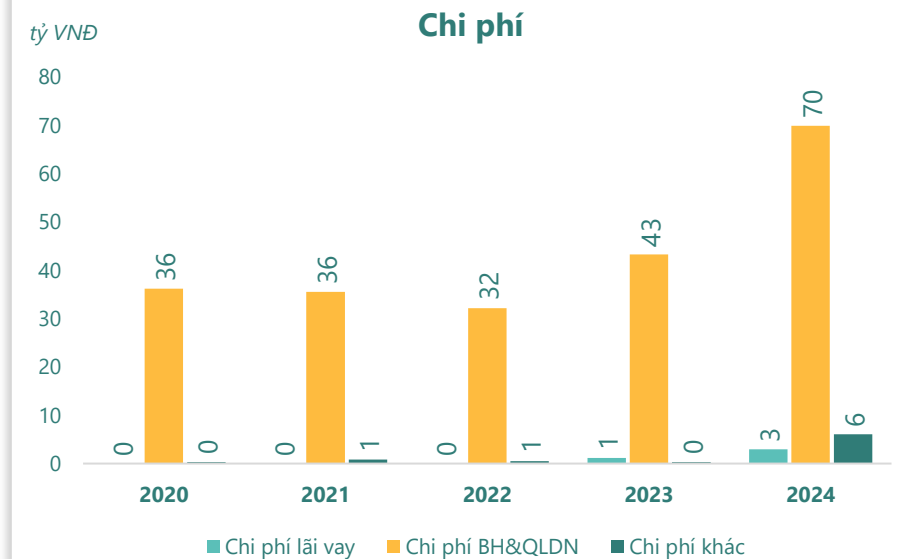
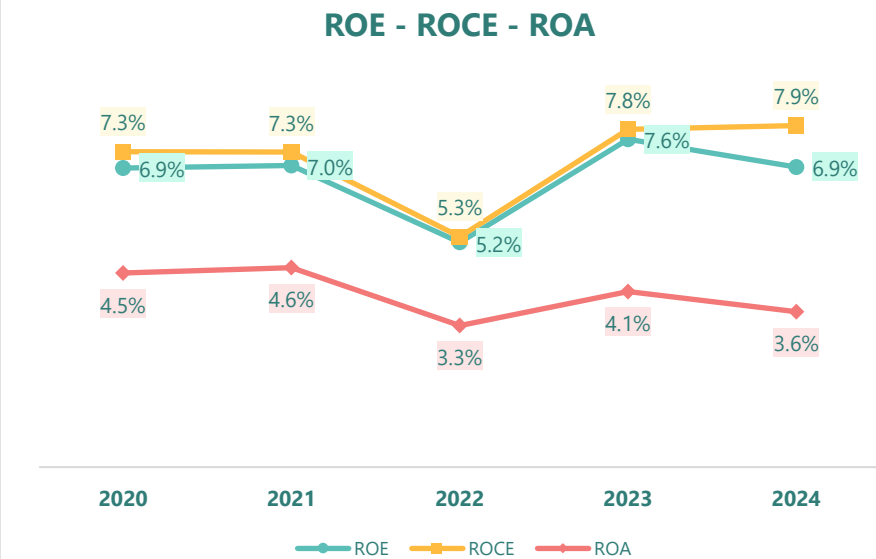
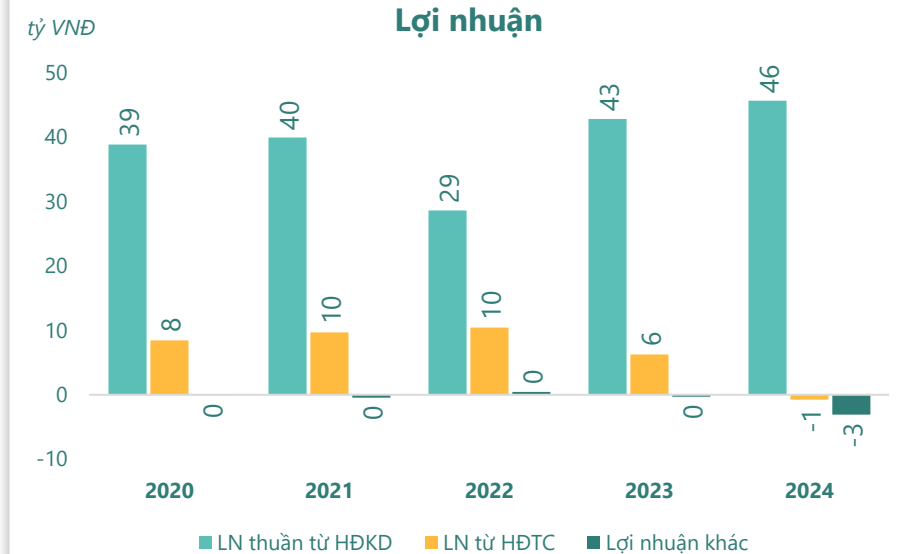
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PSN có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **45.59** tỷ đồng, **tăng lên 2.82** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (39.13 tỷ đồng) là 6.46 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

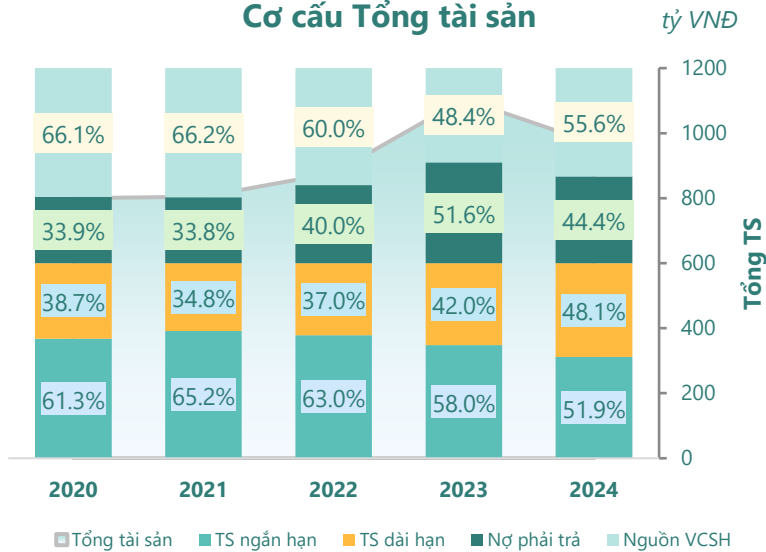
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **2.96** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **69.91** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **6.03** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PSN năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **6.93%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

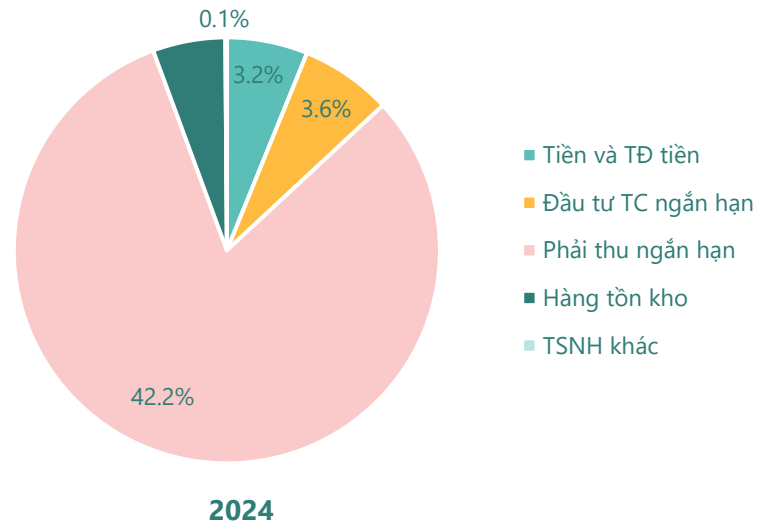
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PSN** năm 2024 đạt **967.9** tỷ đồng, giảm **12.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 51.9% và 48.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 55.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

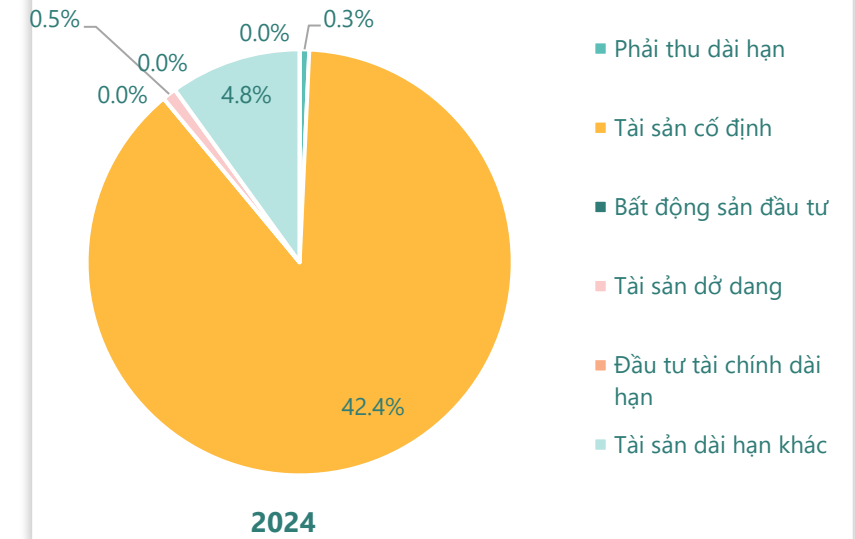
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của PSN năm 2024 giảm **21.5%** so với năm trước, đạt **502.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **51.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **42.2%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 3.61% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



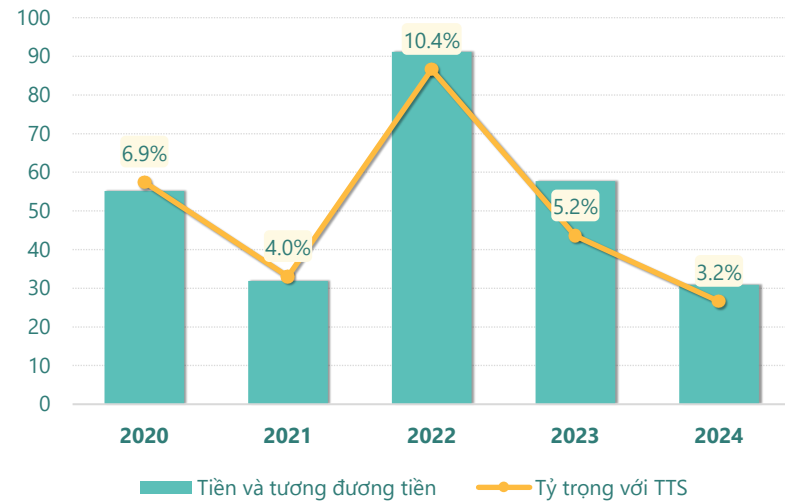
Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.24%** so với năm trước và đạt **465.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **48.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **42.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.79%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

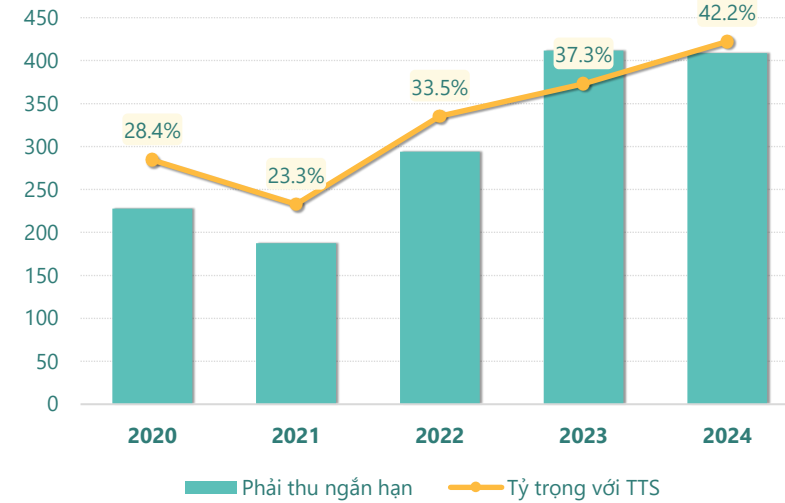
tỷ VNĐ

Tiền và tương đương tiền



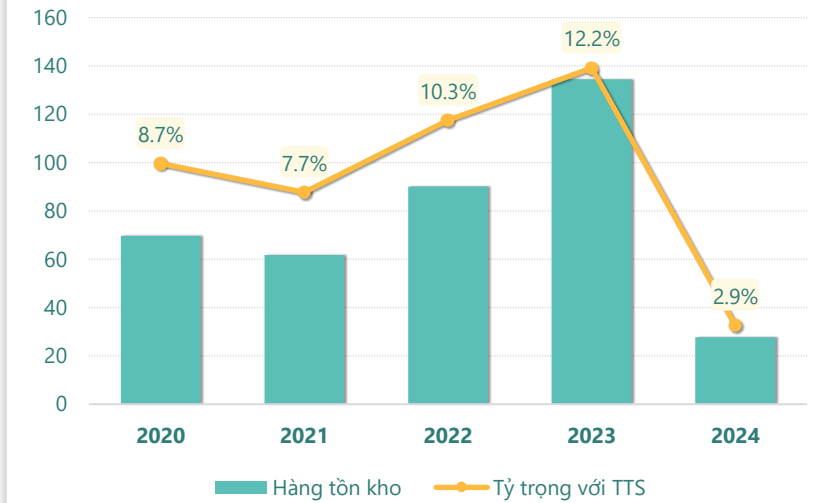
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn



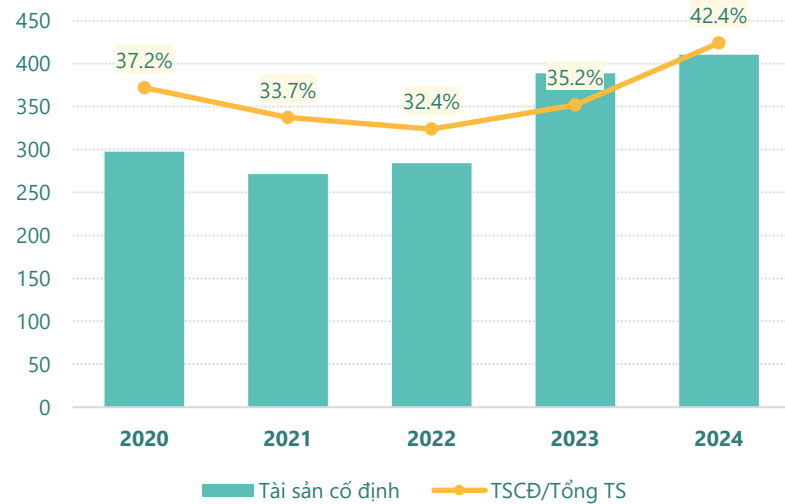
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho



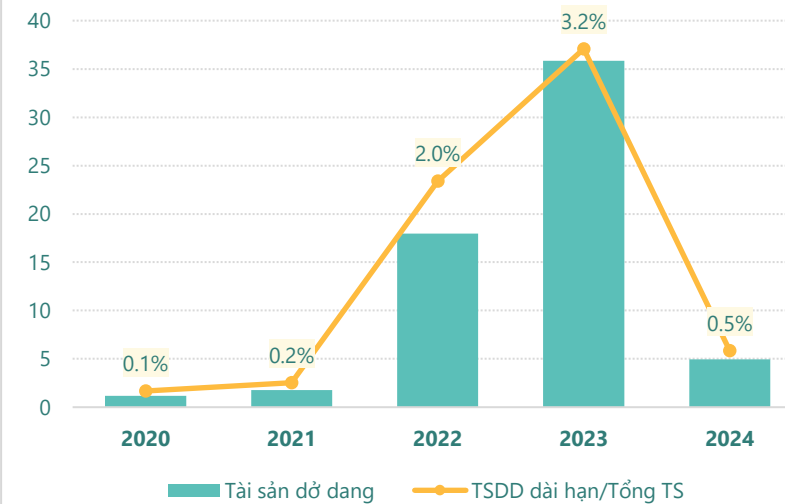
tỷ VNĐ

Tài sản cố định



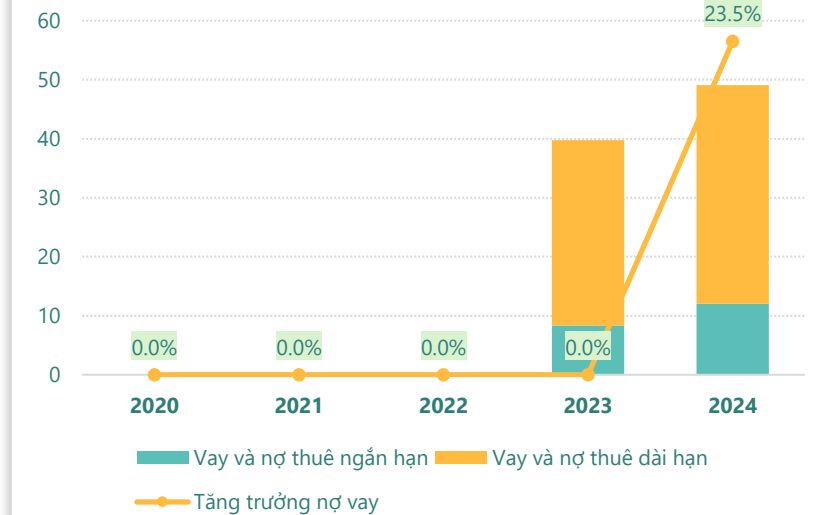
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

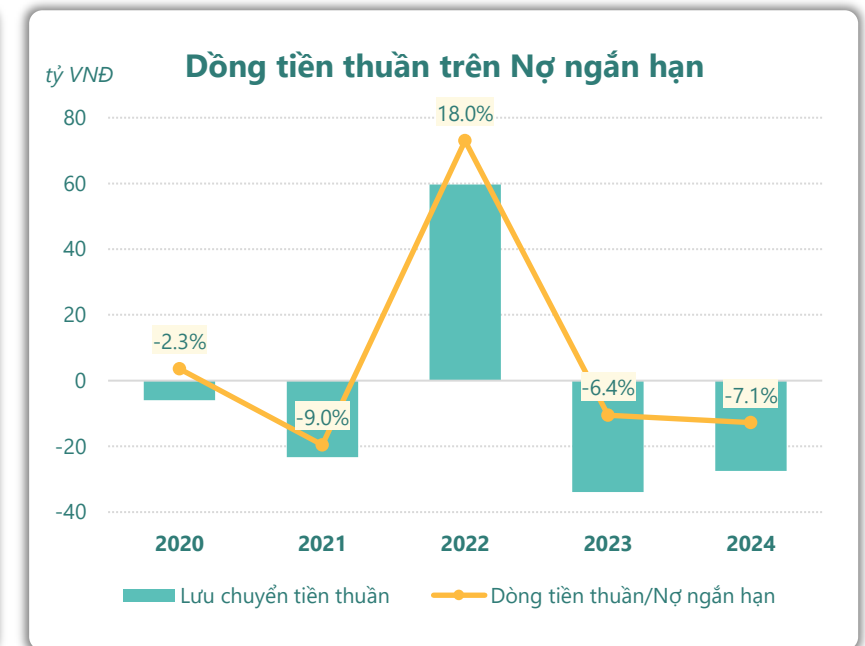
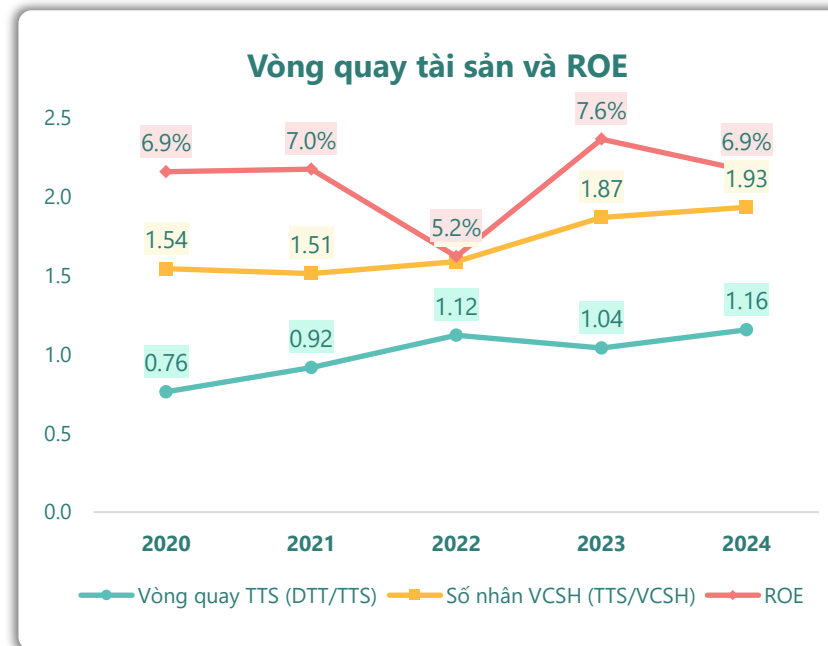
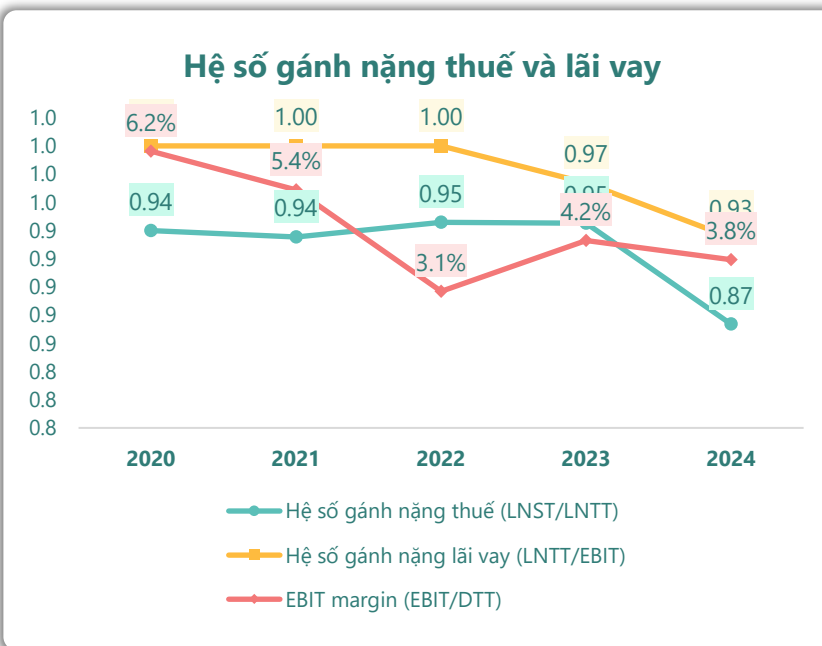
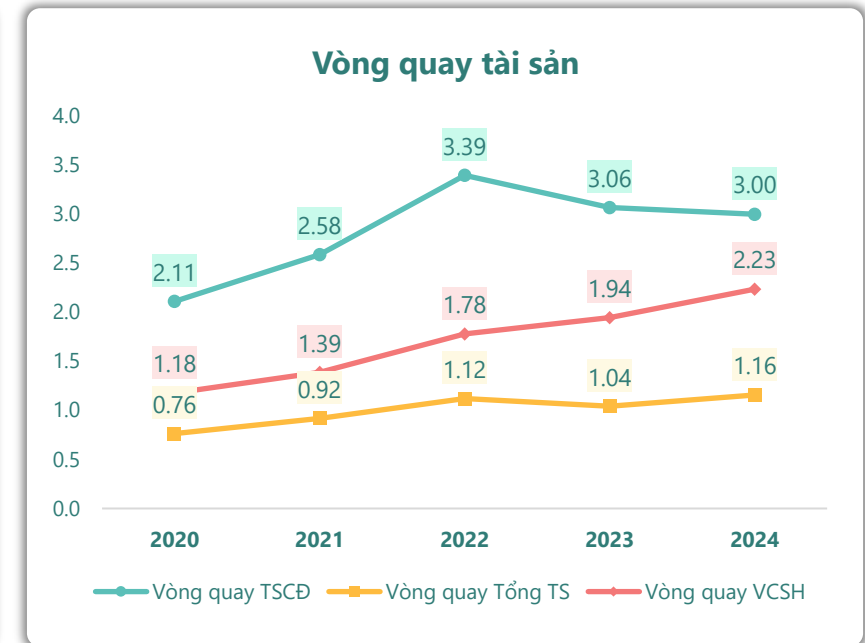
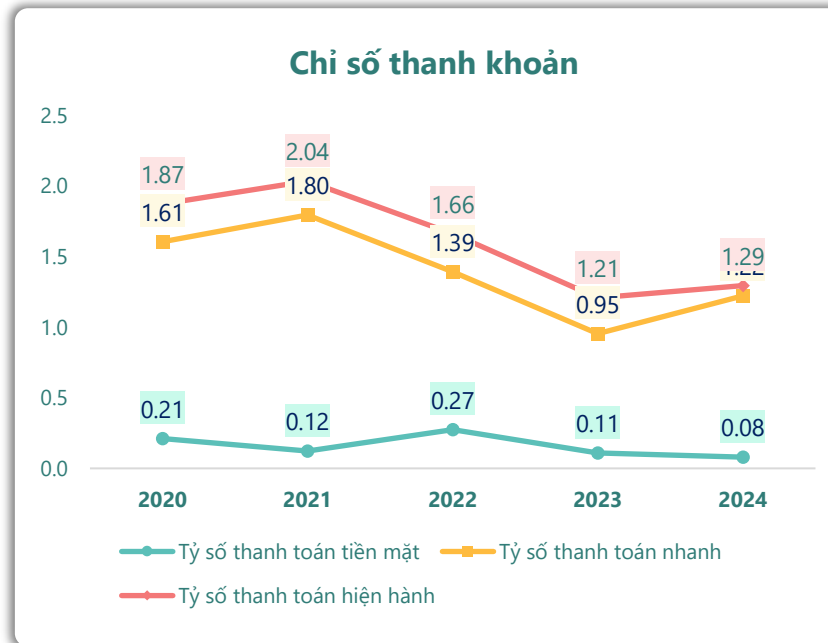
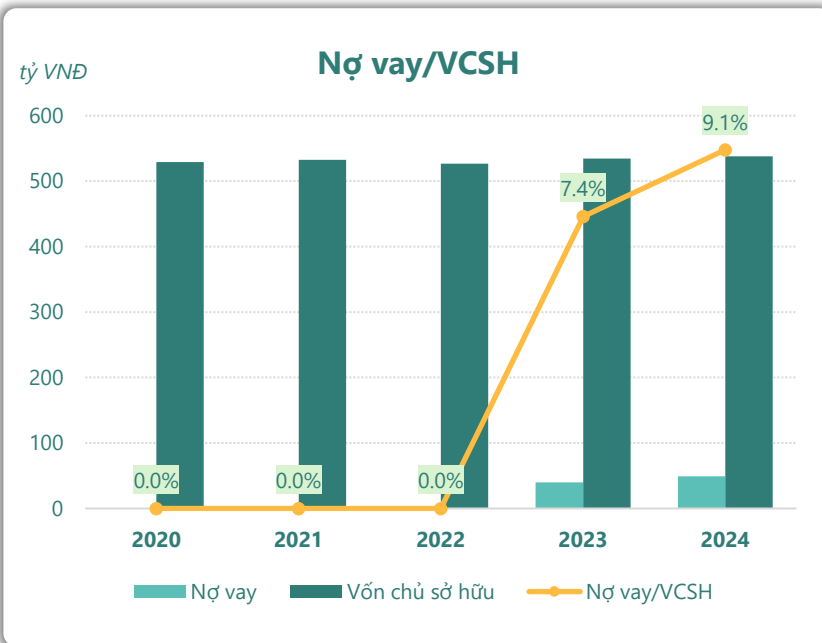


tỷ VNĐ

Nợ vay



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	735	942	1,031	1,197
Giá vốn hàng bán	669	892	951	1,081
Lợi nhuận gộp	65.8	50.3	79.8	116
Doanh thu HĐTC	9.80	10.5	7.53	2.30
Chi phí TC	0.12	0.09	1.26	3.07
Chi phí lãi vay	0	0	1.14	2.96
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	35.5	32.2	43.3	69.9
LN thuần từ HĐKD	39.9	28.6	42.8	45.6
Lợi nhuận khác	-0.43	0.46	-0.30	-3.08
LN trước thuế	39.5	29.0	42.5	42.5
Lợi nhuận sau thuế	36.9	27.5	40.1	37.1
LNST của CĐ cty mẹ	36.9	27.5	40.1	37.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	114	-3.97	74.1	25.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-109	91.5	-120	-33.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.8	-27.9	11.9	-18.8
Tiền đầu kỳ	55.2	31.9	91.1	57.7
Lưu chuyển tiền thuần	-23.3	59.6	-33.9	-27.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.39	0.42	0.65
Tiền cuối kỳ	31.9	91.1	57.7	30.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	805	877	1,105	968
Tài sản ngắn hạn	525	553	641	503
Tiền và tương đương tiền	31.9	91.1	57.7	30.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	242	76.1	34.9	34.9
Phải thu ngắn hạn	187	294	412	409
Hàng tồn kho	61.8	90.1	135	27.7
Tài sản ngắn hạn khác	0.99	1.15	1.63	0.59
Tài sản dài hạn	280	324	464	465
Phải thu dài hạn	0	0	0	3.37
Tài sản cố định	272	284	389	410
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.78	18.0	35.8	4.94
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	7.19	22.5	39.3	46.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	272	350	570	430
Nợ ngắn hạn	258	332	530	388
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	8.37	12.0
Phải trả người bán ngắn hạn	134	187	279	212
Nợ dài hạn	14.7	18.2	39.9	41.8
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	31.4	37.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	533	527	535	538
Vốn chủ sở hữu	533	527	535	538
Vốn điều lệ	400	400	400	400
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0